

# 咏鹅

唐 骆宾王



# 咏鹅

唐 骆宾王

鹅，鹅，鹅

曲项向天歌

白毛浮绿水

红掌拨清波



# 咏 鹅

骆宾王

é	é	é		
鹅	鹅	鹅，		
qū	xiàng	xiàng	tiān	gē
曲	项	向	天	歌。
bái	máo	fú	lù	shuǐ
白	毛	浮	绿	水，
hóng	zhǎng	bō	qīng	bō
红	掌	拨	清	波。



yǒng é

# 咏鹅

· (唐) 骆宾王

é é é  
鹅 鹅 鹅，

qū xiàng xiàng tiān gē  
曲 项 向 天 歌。

bái máo fú lǜ shuǐ  
白 毛 浮 绿 水，

hóng zhǎng bō qīng bō  
红 掌 拨 清 波。



yǒng

咏

é

鹅

lù

骆

bīn

宾

wáng

王

é

曲

白

红

xiàng

项

毛

zhǎng

掌

é

向

浮

拨

tiān

天

lǜ

qīng

清

é

歌

shuǐ

bō

波

